

Bản án số: 172/2024/DS-PT.

Ngày: 15 - 8 - 2024.

*“V/v Tranh chấp
quyền sử dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 250/2024/QĐ – PT ngày 02/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1970.
2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954.
3. Nguyễn Thị S, sinh năm 1960.
4. Nguyễn Văn H, sinh năm 1961.
5. Nguyễn Văn D, sinh năm 1963.
6. Nguyễn Thị B, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

7. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện theo ủy quyền của tất cả nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ.

- Bị đơn: Bùi Hồng N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Hoàng T2 – Văn phòng Luật sư Trần Bá T3 - Đoàn luật sư tỉnh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị C, sinh năm 1957.

2. Chị Bùi Diễm P, sinh năm 1982.

3. Chị Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1984.

4. Anh Bùi Hoài L1, sinh năm 1988.

5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1937.

6. Ông Bùi Văn T4, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

7. Anh Bùi Tuấn L2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số A, đường P, Khóm E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo:

+ Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn Đ

+ Bị đơn: Bùi Hồng N

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Võ Thị C, Bùi Diễm P, Bùi Thị Mỹ L, Bùi Hoài L1, Bùi Tuấn L2

+ Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2020 và trong quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn trình bày:

Cụ Đinh Thị T5 là mẹ ruột của các nguyên đơn. Cụ T5 chết ngày

23/4/2012. Chồng của cụ T5 là cụ Nguyễn Văn Á, chết năm 1976. Cụ T5 và cụ Á chết không để lại di chúc. Cụ T5 và cụ Á có những con chung gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T. Cụ T5 và Á không có con nuôi, không có con riêng.

Cụ T5 là người đứng tên quyền sử dụng thửa đất 843, tờ bản đồ số 01, diện tích 830m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Do bị cháy nhà nên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 843 của cụ T5 bị cháy mất. Thửa đất 843 cụ T5 đã cho ông Nguyễn Văn Đ nhưng chưa lập thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Giáp ranh thửa đất 843 của cụ T5 là thửa 101 của ông Bùi Hồng N. Ông Đ đi làm ăn xa nhà, nên ông N lấn chiếm thửa 843 để trồng dừa, xây chuồng bò.

Đã nhiều lần ông Đ yêu cầu gia đình ông N trả lại phần đất lấn chiếm, nhưng ông N không đồng ý. Nguyên đơn là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 khởi kiện yêu cầu hộ gia đình ông N, gồm: ông N, bà Võ Thị C, anh Bùi Tuấn L2, chị Bùi Diễm P, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Hoài L1 tháo dỡ, di dời chuồng bò, di dời cây trồng trả hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 830m² thuộc thửa đất 843. Nguyên đơn không bồi thường thiệt hại cho ông N. Ông Đ thống nhất áp dụng giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh V làm căn cứ xét xử vụ án.

Bị đơn Bùi Hồng N trình bày:

Ông N có thửa đất 1.130m² giáp với kênh Bà N1. Năm 2000, ông N nhận chuyển nhượng của Cụ Nguyễn Thị K khoảng 400m². Ông N lấn kênh Bà N1 chạy vòng theo vườn. Nên khi thực hiện đo đất cấp quyền sử dụng đất theo Chương trình Vlap thửa đất của ông N được cấp quyền sử dụng đất là thửa 101 với diện tích 1.934,3m², loại đất trồng cây lâu năm khác. Vườn của cụ T5 giáp với vườn của ông N khoảng 40 đến 50m đất trồng cây lá nước. Khi Tập đoàn đắp đập Bà N1, đặt bọng trên phần đất của cụ T5 để làm kênh tưới nước, thoát nước cho đất trồng lúa trong Tập đoàn. Hiện nay thửa đất của ông N giáp đến mé dưới bờ đập Bà N1. Trong thời gian ông N đi làm ăn xa, gia đình cụ T5 lấn sang đất ông N trồng tre. Thấy diện tích gia đình cụ T5 lấn chút đỉnh, nên gia đình ông N bỏ qua. Do vậy, ông N không đồng ý trả diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hàng thừa kế của cụ T5. Trường hợp, ông N phải trả diện tích đất cho hàng thừa kế của cụ T5, ông N tự di dời chuồng trại, cây trồng và không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Ông N thống nhất áp dụng giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh V làm căn cứ xét xử vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Tuấn L2, Bùi Thị Mỹ L trình bày:

Thống nhất theo ý kiến trình bày của ông Bùi Hồng N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị K và ông Bùi Văn T4 trình bày:

Ông **Bùi Văn T4** là con ruột của cụ **Nguyễn Thị K**. Cụ **K** đã lớn tuổi không còn minh mẫn và do ông **T4** trực tiếp nuôi dưỡng. Khoảng năm 2001, gia đình cụ **K** nợ ông **N** tiền kéo điện thấp sáng. Từ đó gia đình cụ **K** mới cắt một phần diện tích đất giáp ranh thửa đất 101 của ông **N** giao cho ông **N** để trừ nợ. Khi đó không thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, không đo đạc nên gia đình cụ **K** không xác định được diện tích cụ thể giao cho ông **N**. Ông **T4** xác định diện tích đất giao cho ông **N** trừ nợ khoảng 200m² đến 250m².

* *Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị **huyện M, tỉnh Vĩnh Long** đã quyết định.*

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai.

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 227 và khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, nộp, giảm, miễn, thu, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc hộ ông **Bùi Hồng N**, gồm: ông **Bùi Hồng N**, bà **Võ Thị C**, chị **Bùi Diễm P**, chị **Bùi Thị Mỹ L**, anh **Bùi Hoài L1**, anh **Bùi Tuấn L2** có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất 554,3m² cho hàng thừa kế của cụ **Đinh Thị T5**, gồm: ông **Nguyễn Văn Đ**, ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị T1**, bà **Nguyễn Thị S**, ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị B**.

Diện tích 554,3m², bên ông **N** trả giá trị cho bên ông **Đ**, nằm trong thửa 101 do hộ ông **Bùi Hồng N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành CA 052346, số vào sổ CS04671, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 27/8/2015.

Giá trị quyền sử dụng đất 554,3m² bên ông **N**, bà **C**, anh **Tuấn L2**, chị **Diễm P**, chị **Mỹ L**, anh **Hoài L1** trả cho bên ông **Đ**, ông **T**, bà **T1**, bà **S**, ông **H**, ông **D**, bà **B** là 76.493.400 đồng (bảy mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

Bên ông **N** có trách nhiệm chịu lãi chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 24/8/2023 bị đơn **Bùi Hồng N** và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan: **Võ Thị C**, **Bùi Diễm P1**, **Bùi Thị Mỹ L**, **Bùi Hoài L1**, **Bùi Tuấn L2** có kháng cáo nội dung như sau: yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, đo đạc lại toàn bộ thửa đất liên quan việc tranh chấp, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 29/8/2023 nguyên đơn **Nguyễn Văn T**, **Nguyễn Thị T1**, **Nguyễn Thị S**, **Nguyễn Văn H**, **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Thị B**, **Nguyễn Văn Đ** có kháng cáo nội dung như sau: không đồng ý nhận giá trị, nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật vì có nhu cầu về nơi ở, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc bị đơn **Bùi Hồng N** và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích 880m² thửa cũ 843 và thửa 366 thuộc 01 phần thửa đất 101 do hộ ông **Bùi Hồng N** đứng tên.

* Ngày 25/8/2023 Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít ban hành Quyết định kháng nghị số: 410/QĐ – VKS – DS đối với Bản án số: 41/2023/DSST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: Bản án sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ vụ án, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và vi phạm trong việc giải quyết về án phí. Cần xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa án phí theo qui định của pháp luật.

- Tại phiên Tòa phúc thẩm: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long rút một phần kháng nghị về án phí.

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông **N** không có lần chiếm đất của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả giá trị là không có cơ sở. Tranh chấp phát sinh khoảng hơn 03 năm nay. Trước đó ông **N** trồng dừa, tre, và chăn nuôi nhưng nguyên đơn cho rằng đất của nguyên đơn là không đúng. Thửa 843 nếu kéo thẳng ra phía trước qua lộ 3 Cò thì đất của cụ **T5** vẫn còn. Phần đất tranh chấp nguyên đơn cho rằng ông **N** lấn chiếm nhưng khi đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp nằm bên phần đất của ông **N** canh tác từ trước tới nay. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác kháng cáo của nguyên đơn. Về chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm bị đơn tự nguyên đóng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Khoản 5 Điều 308 BLTTDS năm 2015

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm mà người liên quan phải chịu do kiểm sát viên rút kháng nghị tại phiên tòa.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

Chấp nhận kháng cáo của ông N.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít.

Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm:

Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 150,8m² (gồm các mốc 6, b, c, d, e, g, h, 6) thuộc thửa 101 của ông N, diện tích 288,8m² (gồm các mốc 6, h, i, 9, 6) thuộc thửa 101 của ông N.

Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Bị đơn: Không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm. Nên nguyên đơn ông T, ông Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí khảo sát đo đạc: Nguyên đơn phải chịu chi phí khảo sát đo đạc tại cấp sơ thẩm

Bị đơn phải chịu chi phí khảo sát đo đạc tại cấp phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/8/2023 Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long xét xử và tuyên án sơ thẩm. Ngày 24/8/2023 bị đơn ông Bùi Hồng N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Thị C, Bùi Diễm P, Bùi Thị Mỹ L, Bùi Hoài L1, Bùi Tuấn L2 có đơn kháng cáo; ngày 29/8/2023 nguyên đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn Đ là còn trong thời hạn kháng cáo; Ngày 25/8/2023 Viện kiểm sát nhân dân huyện M ban hành Quyết định kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DSST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long

là còn trong thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 273, Điều 280 và được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: các nguyên đơn là con của cụ **Đình Thị T5**. Ngày 19/11/1991 cụ **T5** làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thửa 366 (mới 843) diện tích 880m² loại đất LNK. Ngày 26/10/1993 cụ **T5** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 366 diện tích 880m². Giáp ranh với thửa 366 là thửa 365 diện tích 1.130m² của hộ ông **Bùi Hồng N**. Ngày 27/8/2015 Hộ ông **Bùi Hồng N** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chương trình Vlap thửa mới 101 diện tích 1.934,3m². Nguyên đơn cho rằng hộ ông **N** đã lấn chiếm hết phần đất thửa 366 (thửa mới 843) nên khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại thửa đất 843 diện tích 880m²

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc hộ ông **Bùi Hồng N**, gồm: ông **Bùi Hồng N**, bà **Võ Thị C**, chị **Bùi Diễm P**, chị **Bùi Thị Mỹ L**, anh **Bùi Hoài L1**, anh **Bùi Tuấn L2** có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất 554,3m² cho hàng thừa kế của cụ **Đình Thị T5**, gồm: ông **Nguyễn Văn Đ**, ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị T1**, bà **Nguyễn Thị S**, ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị B**.

Diện tích 554,3m², bên ông **N** trả giá trị cho bên ông **Đ**, nằm trong thửa 101 do hộ ông **Bùi Hồng N** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số phát hành CA 052346, số vào sổ CS04671, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V** cấp ngày 27/8/2015.

Giá trị quyền sử dụng đất 554,3m² bên ông **N**, bà **C**, anh **Tuấn L2**, chị **Diễm P**, chị **Mỹ L**, anh **Hoài L1** trả cho bên ông **Đ**, ông **T**, bà **T1**, bà **S**, ông **H**, ông **D**, bà **B** là 76.493.400 đồng (bảy mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm các nguyên đơn, bị đơn ông **N**, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhận thấy:

Theo công văn số 656/CNVP – ĐKĐĐ ngày 24/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai xác định: thửa 366 diện tích 880m² hiện nay theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy ghi nhận là thửa 104 tờ bản đồ số 12 diện tích 262,7m² loại đất ở nông thôn và trong cây lâu năm do cụ **Đình Thị T5** kê khai theo hiện trạng sử dụng đất và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần tiếp giáp thửa 104 trên là: rạch, thửa 103, 114, 116 cùng tờ bản đồ số 12. Theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì thửa 366 diện tích 880m² nhưng theo tư liệu đo đạc chương trình Vlap thì thành thửa 104 diện tích 262,7m².

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm thửa 843 diện tích 880m². Cấp sơ thẩm nhận định thửa 101 của bị đơn kê khai để cấp quyền sử dụng đất bao trùm diện tích đất của cụ T5 là không phù hợp với tư liệu bản đồ địa chính chính quy vì thửa đất của cụ T5 theo tư liệu chính quy ghi nhận là 104 tờ bản đồ số 12 diện tích 262,7m².

Mặt khác, thửa đất 104 của nguyên đơn khi đo đạc theo chương trình V đã thay đổi về hình thể không còn tiếp giáp với thửa 101 của bị đơn.

Tại đơn kháng cáo bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành đo đạc. Theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 24/01/2024 thì phần đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của nguyên đơn và bị đơn được xác định là 460,6m². Theo diễn giải của cơ quan chuyên môn trong đó có:

+ 9,7m² gồm các mốc (h, 15, 14, i, h) thuộc thửa tách 4002-4. Thửa 4002 theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy là rạch công cộng.

+ 288,8m² gồm các mốc (6, h, i, 9, 6) thuộc 101-2 tờ bản đồ số 12 theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy thửa 101 ghi nhận hộ ông Bùi Hồng N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có chuồng dê của hộ ông bùi Hồng N2.

+ 3,7 gồm các mốc (b, 7, e, d, c, b) thuộc thửa tách 4002- 1; 7,6 gồm các mốc (g, 15, h, g) thuộc thửa tách 4002-3. Thửa 4002 theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy là rạch công cộng.

+ 150,8m² gồm các mốc (6,b, c, d, e, g, h ,6) thuộc thửa 101-3 tờ bản đồ số 12 theo tư liệu bản đồ địa chính chính quy thửa 101 ghi nhận hộ ông Bùi Hồng N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Qua diễn giải trên thì phần đất tranh chấp có 13,4m² thuộc thửa 4002 là rạch công cộng còn lại 447,2m² thuộc thửa 101 ghi nhận hộ ông Bùi Hồng N. Do đó kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả phần đất lấn chiếm là không có cơ sở.

Mặt khác trên bản đồ địa chính không thể hiện đường đi, nhưng thực tế đã có lộ nhựa đi qua thửa đất của nguyên đơn và bị đơn. Thửa 101 và 104 đã thay đổi

hình thế không còn tiếp giáp nhau mà thửa 101 có 03 mặt giáp rạch, thửa 104 có 01 mặt giáp rạch, thửa 103, 114, 116. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả phần đất lấn chiếm là không có căn cứ.

[2.2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M về nội dung là phù hợp với nhận định trên.

Từ những nhận định trên;

Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ.

Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít là có căn cứ.

Lời phát biểu của vị kiểm sát viên là có căn cứ.

[3] Về án phí:

Các nguyên đơn Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa Bản án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm. Nguyên đơn đã nộp xong.

Bị đơn ông Bùi Hồng N tự nguyện chịu chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm là 5.695.000đ. ông N đã nộp xong.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn Nguyễn Văn T,

Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn Đ .

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Bùi Hồng N** và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Võ Thị C, Bùi Diễm P, Bùi Thị Mỹ L, Bùi Hoài L1, Bùi Tuấn L2**.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm mà người liên quan phải chịu do kiểm sát viên rút

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DSST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai.

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 227 và khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 157, Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 29 điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu, nộp, giảm, miễn, thu, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu buộc hộ ông **Bùi Hồng N**, gồm: ông **Bùi Hồng N**, bà **Võ Thị C**, chị **Bùi Diễm P**, chị **Bùi Thị Mỹ L**, anh **Bùi Hoài L1**, anh **Bùi Tuấn L2** có trách nhiệm tháo dỡ, di dời chuồng bò, di dời cây trồng trả phần đất thửa 366 diện tích 880m² (theo kết quả đo đạc thực tế 460,6m² thuộc thửa 101 của hộ ông **Bùi Hồng N**) cho hàng thừa kế của cụ **Đình Thị T5**, gồm: ông **Nguyễn Văn Đ**, ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị T1**, bà **Nguyễn Thị S**, ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị B**.

2. Về án phí:

Các nguyên đơn **Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị B** người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Văn T** và ông **Nguyễn Văn Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mỗi người 300.000đ. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007412 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh long (thu 1.245.000đ). Nay khấu trừ 600.000đ. Phần còn lại 645.000đ được hoàn lại cho các nguyên đơn.

Do sửa bản án sơ thẩm các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

H1 lại tiền tạm tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn Đ mỗi người 300.000đ theo các Biên lai thu số 0001162, 0001163 cùng ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

H1 lại tiền tạm tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Bùi Diễm P, Bùi Hoài L1, Bùi Thị Mỹ L, Bùi Tuấn L2 đã nộp mỗi người 300.000đ theo các Biên lai thu số 0001158, 0001157, 0001156, 0001155 cùng ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3. Chi phí tố tụng:

Buộc các nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm. Nguyên đơn đã nộp xong.

Bị đơn ông Bùi Hồng N tự nguyện chịu chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm là 5.695.000đ. ông N đã nộp xong.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND H. huyện M: 01b;
- Chi cục THADS Huyện M: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

